

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27/2026/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 23 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ,
đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công nghiệp công nghệ số 71/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được sửa
đổi, bổ sung bởi Luật số 70/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 được sửa
đổi, bổ sung bởi Luật số 78/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi
các luật: số 36/2009/QH12, số 42/2019/QH14, số 07/2022/QH15, số
131/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 được sửa đổi, bổ
sung bởi Luật số 115/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15;

*Căn cứ các nghị định của Chính phủ: số 265/2025/NĐ-CP quy định chi tiết
và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng
tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; số
267/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học,
công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và
đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học,
phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; số 268/2025/NĐ-CP quy định chi tiết
và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về
đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng
tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp
sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng mạng
lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo; số 127/2026/NĐ-CP quy định về quản
lý chất lượng và chính sách phát triển sản phẩm, dịch vụ Halal; số 22/2026/NĐ-*

CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; số 101/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để hướng dẫn thi hành Luật Chuyển giao công nghệ;

Xét Tờ trình số 662/TTr-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 868/BC-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận, biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030.

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030 trong các lĩnh vực: sở hữu trí tuệ; phát triển khoa học và công nghệ; tổ chức khoa học và công nghệ; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đổi mới sáng tạo; chuyển đổi số;

b) Nghị quyết này quy định chi tiết chính sách hỗ trợ kinh phí thực hiện dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số theo khoản 3 Điều 29 Luật Công nghiệp công nghệ số 71/2025/QH15.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, hộ gia đình; tổ chức, cá nhân có liên quan đến các hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh được quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

1. *Máy móc, thiết bị mới* là máy móc, thiết bị chưa qua sử dụng, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng và được sản xuất không quá 05 năm tính đến thời điểm tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

2. *Tổ công nghệ số cộng đồng* (còn được gọi là *Tổ chuyển đổi số cộng đồng*) là mô hình được triển khai tại các thôn, bản, tổ dân phố nhằm huy động nguồn nhân lực cộng đồng tham gia hỗ trợ người dân, hộ kinh doanh, cơ sở sản xuất nhỏ tiếp cận, sử dụng công nghệ số, nền tảng số, dịch vụ số, dịch vụ công trực tuyến.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc hỗ trợ bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, bình đẳng; quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đối tượng, bảo đảm hiệu quả, theo đúng quy định quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước.

2. Một nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thì đối tượng hỗ trợ được lựa chọn một chính sách hỗ trợ.

3. Trường hợp một đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này thực hiện nhiều nội dung khác nhau trong phạm vi quy định tại Nghị quyết này thì sẽ được hưởng các chính sách hỗ trợ theo từng nội dung tương ứng nếu đủ điều kiện.

4. Đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này sau khi được hỗ trợ có trách nhiệm sử dụng kinh phí đúng mục đích; thực hiện đầy đủ các cam kết, điều kiện hỗ trợ; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của hồ sơ, tài liệu đề nghị hỗ trợ; chịu sự kiểm tra, giám sát, hậu kiểm của cơ quan có thẩm quyền.

Đối tượng được hỗ trợ phải hoàn trả toàn bộ hoặc một phần kinh phí hỗ trợ đã nhận trong các trường hợp:

- a) Sử dụng kinh phí không đúng mục đích;
- b) Không đáp ứng hoặc không duy trì các điều kiện hỗ trợ theo quy định;
- c) Kê khai, cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật, không trung thực hoặc hồ sơ không hợp pháp;
- d) Có hành vi gian dối để được hưởng chính sách hỗ trợ;
- đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Điều 4. Hỗ trợ đăng ký bảo hộ trong nước cho các đối tượng sở hữu trí tuệ

1. Đối tượng hỗ trợ: các tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cơ sở) và cá nhân trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ thiết kế, đăng ký bảo hộ nhãn hiệu: mức hỗ trợ 12.000.000 đồng/văn bản; đăng ký kiểu dáng công nghiệp: mức hỗ trợ 15.000.000 đồng/văn bản. Trong giai đoạn thực hiện chính sách mỗi cơ sở, cá nhân được hỗ trợ tối đa 05 nhãn hiệu;

b) Hỗ trợ đăng ký bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích, giống cây trồng mới: mức hỗ trợ 50.000.000 đồng/đơn.

3. Điều kiện hỗ trợ: đơn đăng ký bảo hộ của cơ sở và cá nhân được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận hợp lệ áp dụng đối với điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 5. Hỗ trợ chuyển giao công nghệ, đầu tư máy móc, thiết bị

1. Đối tượng hỗ trợ: các doanh nghiệp nhỏ và vừa (theo tiêu chí xác định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa), hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (gọi chung là cơ sở).

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ một lần và một nội dung trong suốt thời gian thực hiện chính sách, đối với các nội dung hỗ trợ sau:

a) Hỗ trợ 50% chi phí sau khi đầu tư dây chuyền máy móc, thiết bị mới phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất của cơ sở: mức hỗ trợ tối đa 450.000.000 đồng/cơ sở;

b) Hỗ trợ 50% chi phí sau khi đầu tư thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc đối tượng được chuyển giao theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ: mức hỗ trợ tối đa 2.000.000.000 đồng/cơ sở.

3. Điều kiện hỗ trợ:

a) Chỉ hỗ trợ sau khi cơ sở hoàn thành chuyển giao công nghệ hoặc đầu tư dây chuyền máy móc, thiết bị mới trên nền máy móc, thiết bị sẵn có và đã đưa vào vận hành sản xuất tối thiểu 01 năm. Cơ sở có văn bản cam kết duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh tối thiểu 03 năm kể từ thời điểm nhận hỗ trợ;

b) Việc đầu tư phải làm tăng ít nhất một trong các tiêu chí: sản lượng; năng suất; doanh thu so với trước khi đầu tư;

c) Ngoài ra, đối với chính sách quy định tại điểm b khoản 2 Điều này cần đáp ứng thêm các điều kiện sau:

c1) Công nghệ được chuyển giao tại điểm b khoản 2 Điều này không thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao, Danh mục công nghệ cấm chuyển giao theo quy định của pháp luật hiện hành;

c2) Việc chuyển giao công nghệ phải được lập thành hợp đồng hoặc dưới hình thức hợp đồng hoặc có điều, khoản, phụ lục hợp đồng hoặc trong hồ sơ dự án đầu tư có các nội dung quy định tại Điều 23 Luật Chuyển giao công nghệ.

Điều 6. Hỗ trợ tư vấn xây dựng, áp dụng và chứng nhận các hệ thống quản lý

1. Đối tượng hỗ trợ: các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh thực hiện xây dựng, áp dụng và chứng nhận các hệ thống quản lý phù hợp theo tiêu chuẩn (sau đây gọi chung là cơ sở).

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ tư vấn xây dựng, áp dụng và chứng nhận các hệ thống quản lý phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, mức hỗ trợ 80% chi phí theo giá trị hợp đồng, tối đa: 40.000.000 đồng/hệ thống/hộ kinh doanh, 50.000.000 đồng/hệ thống/hợp tác xã, 60.000.000 đồng/hệ thống/doanh nghiệp. Trong giai đoạn thực hiện chính sách mỗi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh được hỗ trợ tối đa 03 hệ thống.

3. Điều kiện hỗ trợ:

Các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này đang hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh và được chứng nhận hệ thống quản lý phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế.

Điều 7. Hỗ trợ thử nghiệm mẫu và chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

1. Đối tượng hỗ trợ: các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh thực hiện thử nghiệm mẫu và chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (sau đây gọi chung là cơ sở).

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ kinh phí thử nghiệm mẫu và chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn của nước xuất khẩu, tiêu chuẩn Halal, tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ; mức hỗ trợ 20.000.000 đồng/sản phẩm. Trong giai đoạn thực hiện chính sách mỗi cơ sở được hỗ trợ tối đa 05 sản phẩm;

b) Hỗ trợ kinh phí thử nghiệm mẫu, chứng nhận và công bố sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương; mức hỗ trợ 25.000.000 đồng/sản phẩm. Trong giai đoạn thực hiện chính sách mỗi cơ sở được hỗ trợ tối đa 05 sản phẩm.

3. Điều kiện hỗ trợ: các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này đang hoạt động sản xuất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh và có sản phẩm được chứng nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật.

Chương III

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỆ SINH THÁI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 8. Hỗ trợ hình thành tổ chức đổi mới sáng tạo và tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo

1. Đối tượng hỗ trợ: Trung tâm đổi mới sáng tạo, Trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh hoạt động trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (sau đây gọi chung là đơn vị).

2. Nội dung và mức hỗ trợ: hỗ trợ một lần đối với đơn vị được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy công nhận Trung tâm đổi mới sáng tạo hoặc Trung tâm đổi

mới sáng tạo cấp tỉnh hoặc Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo hoặc Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, mức hỗ trợ 150.000.000 đồng/đơn vị.

3. Điều kiện hỗ trợ: Giấy công nhận được cấp là giấy cấp lần đầu.

Điều 9. Hỗ trợ hình thành hạ tầng hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo

1. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh thực hiện đầu tư hình thành hạ tầng hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là cơ sở).

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 50% kinh phí cho cơ sở sau khi đầu tư hạ tầng hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo (bao gồm một hoặc một số hạng mục sau: cơ sở vật chất, trang thiết bị, khu làm việc chung, phòng thí nghiệm dùng chung, cơ sở thử nghiệm công nghệ, hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông, hệ thống phần mềm và nền tảng số, hạ tầng bảo mật và an toàn thông tin, hạ tầng hỗ trợ giao tiếp và kết nối, cơ sở dữ liệu khởi nghiệp sáng tạo, hạ tầng dịch vụ kỹ thuật khác hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo), mức hỗ trợ tối đa 2.000.000.000 đồng/cơ sở.

3. Điều kiện hỗ trợ:

Các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này đã hoàn thành việc đầu tư và đưa hạ tầng hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo vào vận hành, hoạt động, được cơ quan có thẩm quyền công nhận là Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định tại Điều 32 và Điều 43 của Nghị định số 268/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Chương IV CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 10. Hỗ trợ hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng

1. Đối tượng hỗ trợ: Tổ công nghệ số cộng đồng ở thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường ban hành quyết định thành lập (sau đây gọi tắt là Tổ).

2. Nội dung và mức hỗ trợ: hỗ trợ kinh phí để phục vụ các hoạt động, nhiệm vụ chung của Tổ; tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyển đổi số; thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số định kỳ, đột xuất do cơ quan có thẩm quyền giao; mức hỗ trợ 800.000 đồng/tổ/tháng.

3. Điều kiện hỗ trợ:

a) Việc hỗ trợ phải gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của Tổ được giao theo kế hoạch hoạt động hàng năm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường ban hành;

b) Hằng tháng, Tổ công nghệ số cộng đồng có báo cáo, minh chứng kết quả hoạt động và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

Điều 11. Hỗ trợ dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số

1. Đối tượng hỗ trợ: doanh nghiệp có dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số đáp ứng quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP.

2. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Chi phí nghiên cứu và phát triển; sản xuất thử nghiệm: hỗ trợ 50% chi phí nghiên cứu, hoàn thiện sản phẩm mẫu, kiểm thử; tối đa 300.000.000 đồng/dự án;

b) Chi phí tư vấn khởi nghiệp: hỗ trợ 100% chi phí tư vấn pháp lý, tư vấn tài chính, kế toán, tư vấn đăng ký sở hữu trí tuệ; tối đa 40.000.000 đồng/dự án;

c) Chi phí mua công nghệ và đổi mới công nghệ: hỗ trợ 50% chi phí mua bản quyền phần mềm, giải pháp công nghệ, bằng sáng chế; tối đa 100.000.000 đồng/dự án.

3. Tiêu chí dự án được hỗ trợ:

a) Dự án có mô hình kinh doanh dựa trên công nghệ số, đổi mới sáng tạo;

b) Dự án có sản phẩm, dịch vụ đã qua giai đoạn nghiên cứu, đang trong giai đoạn thử nghiệm hoặc bắt đầu thương mại hóa;

c) Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được thành lập không quá 05 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

d) Dự án có tiềm năng tăng trưởng, giải quyết các bài toán thực tiễn của tỉnh hoặc thị trường.

4. Điều kiện hỗ trợ:

a) Dự án khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh;

b) Dự án được Hội đồng tư vấn đánh giá khả năng ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thẩm định, đánh giá là khả thi và có tính đổi mới sáng tạo;

c) Doanh nghiệp cam kết triển khai dự án và duy trì hoạt động tại tỉnh Hà Tĩnh tối thiểu 03 năm kể từ ngày nhận hỗ trợ.

Chương V

QUY TRÌNH, THỦ TỤC VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện hỗ trợ

Thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 13. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị quyết này được bố trí từ ngân sách nhà nước phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và điều kiện thực tiễn của địa phương, cùng các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 10 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

2. Nghị quyết số 93/2014/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin trong các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp chuyên trách công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; tổ chức sơ kết đánh giá thực hiện chính sách vào năm 2028.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XIX, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2026./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực II;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin và Xúc tiến, hỗ trợ đầu tư tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ, TH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Lĩnh



Phụ lục
QUY TRÌNH THỰC HIỆN VÀ HỒ SƠ HỖ TRỢ
(ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2026/NQ-HĐND
ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

Phụ lục 1
XÂY DỰNG KẾ HOẠCH, PHÂN BỐ KINH PHÍ

1. Vào thời điểm xây dựng dự toán ngân sách, Sở Khoa học và Công nghệ soát xét, tổng hợp gửi Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu bố trí kinh phí thực hiện chính sách cùng với quá trình xây dựng dự toán thu, chi ngân sách nhà nước chung toàn tỉnh. Riêng kế hoạch năm 2026 cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đề xuất, đăng ký kế hoạch cho Sở Khoa học và Công nghệ trước ngày 15 tháng 10 năm 2026.

2. Căn cứ dự toán kinh phí chính sách được giao, trên cơ sở đề xuất của cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Khoa học và Công nghệ soát xét, tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch về nội dung hỗ trợ, dự toán kinh phí thực hiện chính sách hàng năm cho các cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Phê duyệt đối tượng hỗ trợ và phân bổ kinh phí:

a) Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã:

a1) Căn cứ kế hoạch kinh phí được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định, phê duyệt đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách của đơn vị mình đảm bảo không vượt kế hoạch Ủy ban nhân dân tỉnh giao, gửi Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp;

a2) Trên cơ sở đề xuất nhu cầu kinh phí của Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cấp kinh phí để Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện chính sách (cấp qua đơn vị sử dụng ngân sách cấp xã).

b) Đối với đơn vị cấp tỉnh:

b1) Căn cứ kế hoạch kinh phí được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Sở Khoa học và Công nghệ soát xét nhu cầu, hồ sơ đề xuất của các cơ quan, đơn vị, cơ sở, tổ chức, thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt đối tượng được thụ hưởng chính sách, dự kiến kinh phí hỗ trợ;

b2) Căn cứ quyết định phê duyệt đối tượng của Ủy ban nhân dân tỉnh và đề xuất của Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cấp kinh phí cho Sở Khoa học và Công nghệ để chi trả cho các đối tượng theo quy định.



TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN VÀ HỒ SƠ HỖ TRỢ

I. Đối với chính sách hỗ trợ quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 11 Nghị quyết này

1. Quy trình thực hiện

a) Thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ

Thời gian tiếp nhận hồ sơ thực hiện theo Thông báo của Sở Khoa học và Công nghệ, chia thành 02 đợt trong năm (đợt 1: tiếp nhận hồ sơ đến hết ngày 30 tháng 6; đợt 2: tiếp nhận hồ sơ đến hết ngày 30 tháng 10). Riêng năm 2030, thêm đợt 3: tiếp nhận hồ sơ đến hết ngày 31 tháng 12;

b) Nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ

b1) Đối với chính sách hỗ trợ quy định tại Điều 4, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 11 Nghị quyết này: các cơ sở, cá nhân đáp ứng điều kiện hưởng chính sách lập 02 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định, nộp về Sở Khoa học và Công nghệ;

b2) Đối với chính sách hỗ trợ quy định tại Điều 5 Nghị quyết này: các cơ sở có văn bản đề xuất nhu cầu được hỗ trợ kèm theo các tài liệu minh chứng về doanh thu, sản lượng, năng suất sản xuất hiện tại của cơ sở gửi Sở Khoa học và Công nghệ. Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức khảo sát, ghi nhận hiện trạng công nghệ, máy móc, thiết bị đang sử dụng để sản xuất sản phẩm tại cơ sở.

Sau khi cơ sở hoàn thành chuyển giao công nghệ hoặc đầu tư dây chuyền máy móc, thiết bị mới và đã đưa vào vận hành sản xuất tối thiểu 01 năm, cơ sở đáp ứng điều kiện hưởng chính sách lập 02 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định, nộp về Sở Khoa học và Công nghệ.

c) Xử lý hồ sơ đề nghị hỗ trợ

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn nhận hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát điều kiện; thẩm định đối tượng, nội dung và mức hỗ trợ; tổ chức kiểm tra, thẩm định thực tế (nếu xét thấy cần thiết); tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định danh sách đối tượng, nội dung và mức hỗ trợ. Trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Sở Khoa học và Công nghệ có văn bản thông báo cho cơ sở, cá nhân và nêu rõ lý do.

Đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ thuộc đợt 3 năm 2030 đã được tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ trước thời điểm Nghị quyết hết hiệu lực thi hành thì tiếp tục được xem xét, giải quyết theo quy định của Nghị quyết này; kinh phí thực hiện được sử dụng từ nguồn kinh phí bố trí năm 2030 chuyển sang năm 2031 theo quy định.

2. Thành phần hồ sơ

2.1. Chính sách quy định tại Điều 4 Nghị quyết này

a) Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 02 tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này);

b) Bản sao giấy tờ pháp lý tương ứng của cơ sở, cá nhân đề nghị hỗ trợ (một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, hợp đồng hợp tác của tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, quyết định thành lập, căn cước công dân/căn cước). Trường hợp giấy tờ trên đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia thì cơ sở không cần phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc nộp (qua dịch vụ bưu chính) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến);

c) Đối với chính sách quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp;

d) Đối với chính sách quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4:

d1) Bản sao Đơn đăng ký bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích/giống cây trồng được nộp tại Cục Sở hữu trí tuệ hoặc Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

d2) Bản chụp từ công báo sở hữu công nghiệp có đăng công bố sáng chế/giải pháp hữu ích/giống cây trồng.

2.2. Chính sách quy định tại Điều 5 Nghị quyết này

a) Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 02 tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này);

b) Bản sao một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh. Trường hợp giấy tờ trên đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia thì cơ sở không cần phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc nộp (qua dịch vụ bưu chính) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến);

c) Báo cáo kết quả thực hiện chuyển giao công nghệ, đầu tư dây chuyền máy móc, thiết bị mới của cơ sở;

d) Bản cam kết cơ sở duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh tối thiểu 03 năm kể từ thời điểm nhận hỗ trợ;

đ) Các tài liệu chứng minh cơ sở đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm a, b khoản 3 Điều 5 Nghị quyết này;

e) Bản chính hoặc bản sao hồ sơ có chứng thực, tài liệu chứng minh việc thực hiện nội dung đề nghị hỗ trợ, trong đó:

e1) Đối với chính sách quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5:

Hợp đồng mua bán máy móc thiết bị; biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng hoặc biên bản nghiệm thu, bàn giao hoặc biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng hoặc tài liệu khác có xác nhận của các bên về việc đã hoàn thành đầu tư máy móc, thiết bị; hóa đơn, chứng từ thanh toán hợp pháp theo thỏa thuận giữa bên mua và bên bán; tài liệu kỹ thuật về máy móc, thiết bị; tài liệu liên quan khác (nếu có).

e2) Đối với chính sách quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5:

- Hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc hợp đồng có các điều, khoản, phụ lục thể hiện các nội dung hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc văn bản giao kết chuyển giao công nghệ khác giữa bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao thể hiện có các nội dung hợp đồng chuyển giao công nghệ quy định tại Điều 23 của Luật Chuyển giao công nghệ; biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng hoặc biên bản nghiệm thu, bàn giao hoặc tài liệu khác có xác nhận của các bên về việc đã hoàn thành việc chuyển giao công nghệ; hóa đơn, chứng từ thanh toán hợp pháp theo thỏa thuận giữa bên chuyển giao công nghệ và bên nhận chuyển giao công nghệ; tài liệu kỹ thuật về công nghệ, máy móc, thiết bị; tài liệu liên quan khác (nếu có);

- Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (đối với trường hợp phải thực hiện đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

2.3. Chính sách quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị quyết này

a) Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 02 tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này);

b) Bản sao một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; Giấy chứng nhận hộ kinh doanh; Quyết định thành lập. Trường hợp các giấy tờ trên đã được khai thác từ cơ sở dữ liệu quốc gia thì cơ sở không cần phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến);

c) Bản sao hồ sơ, tài liệu chứng minh việc thực hiện nội dung đề nghị hỗ trợ, trong đó:

c1) Chính sách quy định tại Điều 6 Nghị quyết này

Hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng thực hiện các nội dung tư vấn, chứng nhận; hóa đơn, chứng từ liên quan; giấy chứng nhận hệ thống quản lý phù hợp tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế.

c2) Chính sách quy định tại Điều 7 Nghị quyết này

- Đối với chính sách quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7: kết quả thử nghiệm mẫu, Giấy chứng nhận sản phẩm, hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn; thông tin xác nhận đã công bố hợp chuẩn trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng (nếu có);

- Đối với chính sách quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7: kết quả thử nghiệm mẫu; Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật; thông tin xác nhận đã công bố hợp quy trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng (nếu có).

2.4. Chính sách quy định tại Điều 8 Nghị quyết này

a) Đơn đề nghị hỗ trợ (theo Mẫu số 02 tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này);

b) Bản sao Giấy công nhận lần đầu: Trung tâm đổi mới sáng tạo hoặc Trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh hoặc Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo hoặc Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh.

2.5. Chính sách quy định tại Điều 9 Nghị quyết này

a) Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 02 tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này);

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ. Trường hợp các giấy tờ trên đã được khai thác từ cơ sở dữ liệu quốc gia thì cơ sở không cần phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến);

c) Bản sao Giấy công nhận Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo;

d) Bản sao: Hợp đồng; Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng; hóa đơn, chứng từ hợp pháp và tài liệu liên quan minh chứng việc thực hiện đầu tư hình thành hạ tầng hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo (gồm cơ sở vật chất, trang thiết bị, khu làm việc chung, phòng thí nghiệm dùng chung, cơ sở thử nghiệm công nghệ, hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông, hệ thống phần mềm và nền tảng số, hạ tầng bảo mật và an toàn thông tin, hạ tầng hỗ trợ giao tiếp và kết nối, cơ sở dữ liệu khởi nghiệp sáng tạo, hạ tầng dịch vụ kỹ thuật khác hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo).

2.6. Chính sách quy định tại Điều 11 Nghị quyết này

a) Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 02 tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này);

b) Bản thuyết minh đáp ứng tiêu chí hỗ trợ (Mẫu số 03 tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này);

c) Quyết định thành lập Hội đồng và Biên bản họp Hội đồng tư vấn đánh giá khả năng ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (đối với quy định tại điểm b khoản 4 Điều 11);

d) Hóa đơn chứng từ hợp pháp chứng minh hoạt động nghiên cứu, phát triển, sản xuất thử nghiệm (bản sao có chứng thực) quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11;

đ) Hợp đồng tư vấn khởi nghiệp, hóa đơn chứng từ hợp pháp (đối với chính sách quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11);

e) Hóa đơn chứng từ hợp pháp, hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh chi phí mua bản quyền phần mềm, giải pháp công nghệ, bằng sáng chế (đối với chính sách quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11);

g) Bản cam kết triển khai và duy trì dự án.

II. Đối với chính sách hỗ trợ quy định tại Điều 10 Nghị quyết này

1. Quy trình hỗ trợ

a) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rà soát danh sách các Tổ công nghệ số cộng đồng tại thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn gửi Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, thẩm định theo kế hoạch chung của tỉnh;

b) Căn cứ dự toán nguồn kinh phí được giao, Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, cấp phát, hướng dẫn, kiểm tra và thanh toán, quyết toán theo quy định.

2. Thành phần hồ sơ

a) Văn bản đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc hỗ trợ hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng các thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn (kèm theo Kế hoạch theo Mẫu số 01, Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này);

b) Quyết định thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng các thôn, bản, tổ dân phố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường;

c) Kế hoạch hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng hằng năm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường ban hành.





**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN
KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ**
(ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2026/NQ-HĐND
ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

TÊN ĐƠN VỊ
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH
THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC,
CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 27/2026/NQ-HĐND NĂM**

TT	Nội dung chính sách	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (Tr.đ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) x (5)	(7)
1						
2						
3						
...						
Tổng:						

Nơi nhận:

- ...
- ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Họ tên, chức vụ, ký, đóng dấu)

Mẫu số 02**ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ**

(ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2026/NQ-HĐND
ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Hỗ trợ kinh phí theo chính sách phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới
sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh năm ...**

Kính gửi:

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Địa chỉ liên hệ:

3. Điện thoại liên hệ:

4. Email:

5. Đại diện theo pháp luật:

Họ và tên:

Chức vụ:

6..... (1) số do cấp ngày

7. Tên tài khoản: Số tài-khoản: Tại ngân hàng:

II. Nội dung đề nghị hỗ trợ

TT	Nội dung đề nghị hỗ trợ	Căn cứ hỗ trợ (điểm, khoản, điều...)	Số tiền đề nghị hỗ trợ	Ghi chú
1				
2				
3				
...				
Tổng:				

Số tiền bằng chữ:

III. Các tài liệu, hồ sơ gửi kèm gồm có:

1.

2.

Tôi/chúng tôi xin cam kết một số nội dung sau: Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị và hồ sơ kèm theo; thực hiện có hiệu quả các nội dung đề nghị hỗ trợ, sử dụng hiệu quả kinh phí khi được Nhà nước hỗ trợ và thực hiện đúng mục đích, quản lý, hạch toán kinh phí đảm bảo theo quy định hiện hành; cơ sở chưa nhận hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với cùng nội dung đề xuất⁽²⁾.

Đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ xem xét, tổng hợp và trình Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ./.

Nơi nhận:

- ...

- ...

..., ngày... tháng...năm...

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu nếu có)

(1) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, hợp đồng hợp tác của tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, quyết định thành lập, căn cước công dân hoặc giấy tờ khác theo quy định của pháp luật.

(2) Đối với các chính sách quy định tại Điều 5, Điều 9 Nghị quyết này.

Mẫu số 03**BẢN THUYẾT MINH ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ HỖ TRỢ**

*(ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2026/NQ-HĐND
ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)*

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP

1. Tên doanh nghiệp:
2. Giấy chứng nhận ĐKDN số: Ngày cấp lần đầu:
(Lưu ý: Doanh nghiệp phải thành lập không quá 05 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ)
3. Người đại diện theo pháp luật:
4. Tên dự án khởi nghiệp:
5. Lĩnh vực công nghệ áp dụng:
(Ví dụ: Big Data, AI, Blockchain, IoT, Fintech, Edtech, E-commerce...)

II. MÔ TẢ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Mô hình kinh doanh và Công nghệ cốt lõi:
 - Mô tả sản phẩm/dịch vụ:
 - Công nghệ số cốt lõi: (Giải trình rõ yếu tố công nghệ tạo nên sự khác biệt, tính mới của sản phẩm).....
 - Mô hình tạo doanh thu: (Bán sản phẩm, thu phí thuê bao, phí dịch vụ...)
2. Giai đoạn phát triển của sản phẩm: (Đánh dấu X vào ô phù hợp và mô tả chi tiết)
 - ☐ Giai đoạn thử nghiệm (Beta): Đã hoàn thành nghiên cứu, đang chạy thử nghiệm nội bộ hoặc nhóm nhỏ khách hàng.
 - ☐ Giai đoạn thương mại hóa: Đã có sản phẩm hoàn thiện, bắt đầu bán ra thị trường.
 - Mô tả hiện trạng:
3. Tiềm năng tăng trưởng và giải quyết vấn đề thực tiễn:
 - Bài toán thực tiễn: Dự án giải quyết vấn đề gì của tỉnh Hà Tĩnh hoặc thị trường? (Ví dụ: Chuyển đổi số nông nghiệp, quản lý du lịch thông minh, giáo dục trực tuyến...)
 - Quy mô thị trường mục tiêu:
 - Dự kiến doanh thu (03 năm tới):
 - Năm 1: VNĐ.
 - Năm 2: VNĐ.
 - Năm 3: VNĐ.

III. ĐÁP ỨNG ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ

1. Địa bàn triển khai: Dự án được triển khai tại
(thuộc địa bàn tỉnh Hà Tĩnh).

2. Cam kết hoạt động: Doanh nghiệp cam kết duy trì hoạt động tại Hà Tĩnh tối thiểu 03 năm kể từ ngày nhận hỗ trợ.

IV. CHI TIẾT NỘI DUNG VÀ KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Chi phí nghiên cứu và phát triển (R&D), sản xuất thử nghiệm

• Nội dung thực hiện: nghiên cứu, hoàn thiện sản phẩm mẫu; kiểm thử

• Tổng chi phí thực tế:VNĐ.

• Số tiền đề nghị hỗ trợ:VNĐ.

2. Chi phí tư vấn khởi nghiệp:

• Nội dung tư vấn:

◦ [] Tư vấn pháp lý.

◦ [] Tư vấn tài chính, kế toán.

◦ [] Tư vấn đăng ký sở hữu trí tuệ.

Tổng chi phí thực tế:VNĐ.

• Đơn vị tư vấn:

• Số tiền đề nghị hỗ trợ:VNĐ.

3. Chi phí mua công nghệ và đổi mới công nghệ:

• Nội dung mua sắm: (Mua bản quyền phần mềm, giải pháp công nghệ, bằng sáng chế).

• Tổng chi phí thực tế:VNĐ.

• Số tiền đề nghị hỗ trợ:VNĐ.

V. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG KINH PHÍ VÀ KẾT QUẢ DỰ KIẾN

1. Kế hoạch giải ngân: (Nêu rõ thời gian dự kiến thực hiện các hạng mục).

2. Kết quả đầu ra dự kiến sau khi nhận hỗ trợ: (Ví dụ: Hoàn thiện phiên bản 2.0; được cấp bằng sáng chế; đạt 1.000 người dùng...)

VI. CAM KẾT CỦA DOANH NGHIỆP

1. Chúng tôi cam kết các thông tin kê khai là trung thực.

2. Cam kết sử dụng kinh phí đúng mục đích đã thuyết minh.

3. Nếu dự án không hoàn thành hoặc báo cáo không trung thực, chúng tôi xin hoàn trả toàn bộ kinh phí hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

.....ngày tháng năm 20...

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

